

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập theo Quyết định số 19/QĐ/UB ngày 01 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 3100135165 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 04 tháng 7 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08B Hương Giang, phường.Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

### CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Người quản lý và Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Tuấn	Chủ tịch kiêm Giám đốc	
Ông Phùng Văn Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Anh Tiến	Phó Giám đốc	
Bà Phạm Thị Nhật Lam	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2025)
Ông Mai Đức Vinh	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Nam	Kế toán trưởng	

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình**  
Số 08B Hương Giang, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Trị, ngày 21 tháng 3 năm 2026

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Hoàng Minh Tuấn**



Số: 13/2026/ASCO/BCKT-NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình được lập ngày 21 tháng 3 năm 2026, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Tường Thế Đức**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 5669-2023-149-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Tiên Thành**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 6209-2024-149-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>96.947.015.581</b>	<b>84.532.822.606</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>28.210.475.125</b>	<b>30.457.636.334</b>
111 1. Tiền		4.210.475.125	4.457.636.334
112 2. Các khoản tương đương tiền		24.000.000.000	26.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>55.456.779.439</b>	<b>29.309.650.672</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.456.779.439	29.309.650.672
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>8.984.108.806</b>	<b>9.683.511.672</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.051.453.803	6.149.741.591
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		43.130.400	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.889.524.603	3.533.770.081
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.386.947.796</b>	<b>1.692.726.856</b>
141 1. Hàng tồn kho		1.386.947.796	1.692.726.856
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.908.704.415</b>	<b>13.389.297.072</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.758.457.029	13.361.141.367
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	150.247.386	28.155.705
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>916.486.886</b>	<b>1.381.188.069</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>725.760.886</b>	<b>1.220.268.069</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	725.760.886	1.220.268.069
222 - Nguyên giá		14.744.043.104	15.893.238.088
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.018.282.218)	(14.672.970.019)
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>122.520.000</b>	<b>122.520.000</b>
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		122.520.000	122.520.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>68.206.000</b>	<b>38.400.000</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	68.206.000	38.400.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>97.863.502.467</b>	<b>85.914.010.675</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>46.807.502.467</b>	<b>33.945.983.555</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>46.376.602.467</b>	<b>33.635.533.555</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.550.391.573	1.050.205.973
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.151.586.800	13.824.040.911
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.443.153.302	5.939.816.456
314 4. Phải trả người lao động		5.852.198.970	4.917.269.635
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	625.507.407	14.907.407
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	439.792.711	439.269.307
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	26.287.000.000	4.498.222.927
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.026.971.704	2.951.800.939
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>430.900.000</b>	<b>310.450.000</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	15	430.900.000	310.450.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>51.056.000.000</b>	<b>51.968.027.120</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>51.056.000.000</b>	<b>51.968.027.120</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		51.056.000.000	51.056.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		-	912.027.120
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		-	-
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>97.863.502.467</b>	<b>85.914.010.675</b>

Quảng Trị, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Hải Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Nam

Giám đốc



Hoàng Minh Tuấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	359.823.032.524	312.435.434.316
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	46.754.784.383	40.467.641.307
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		313.068.248.141	271.967.793.009
11 4. Giá vốn hàng bán	21	274.901.309.246	236.932.734.219
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.166.938.895	35.035.058.790
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.484.435.942	2.209.639.224
22 7. Chi phí tài chính	23	66.113.411	511.006.215
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		66.113.411	460.148.327
25 7. Chi phí bán hàng		-	-
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	36.110.812.972	32.700.233.237
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.474.448.454	4.033.458.562
31 10. Thu nhập khác	25	222.913.259	226.541.438
32 10. Chi phí khác		-	-
40 11. Lợi nhuận khác		222.913.259	226.541.438
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.697.361.713	4.260.000.000
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	939.472.343	834.710.661
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.757.889.370</u>	<u>3.425.289.339</u>

Quảng Trị, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Hải Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Nam

Giám đốc



Hoàng Minh Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.697.361.713</b>	<b>4.260.000.000</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	549.661.728	551.634.727
03	- Các khoản dự phòng	21.788.777.073	3.760.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.493.695.201)	(2.209.639.224)
06	- Chi phí lãi vay	66.113.411	460.148.327
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>24.608.218.724</b>	<b>6.822.143.830</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.133.089.598	5.746.218.015
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	305.779.060	(831.957.026)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.440.206.486)	(316.605.026)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	10.572.878.338	(2.212.749.630)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(66.113.411)	(460.148.327)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.501.694.783)	(842.922.380)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	64.670.000	143.753.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.747.388.605)	(3.403.668.500)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>22.929.232.435</b>	<b>4.644.063.956</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(55.154.545)	(834.256.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.259.259	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37.147.128.767)	(18.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.000.000.000	14.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.060.649.600
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.928.657.529	1.731.895.785
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(24.264.366.524)</b>	<b>658.288.866</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	20.499.069.962
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(912.027.120)	-
33	3. Tiền thu đi vay	45.646.511.586	98.904.717.118
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(45.646.511.586)	(105.026.717.118)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(912.027.120)</b>	<b>14.377.069.962</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(2.247.161.209)</b>	<b>19.679.422.784</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.457.636.334	10.778.213.550
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.210.475.125</u>	<u>30.457.636.334</u>

Quảng Trị, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Hải Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Nam

Giám đốc



Hoàng Minh Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Bình là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập theo Quyết định số 19/QĐ/UB ngày 01 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 3100135165 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 04 tháng 7 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08B Hương Giang, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.056.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 80 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xổ số. Chi tiết: Hoạt động xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà khách.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính đang gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 24 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 07 năm |

## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 . Dự phòng rủi ro trả thưởng

Công ty trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về "Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam".

Theo hướng dẫn tại Nghị định này, Công ty đã được xét trích lập dự phòng trả thưởng đối với các loại hình xổ số truyền thống, xổ số lô tô, xổ số cào và xổ số bốc. Nếu trong kỳ trích lập, tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%, xổ số cào và bốc là 53,43%) hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch (đối với xổ số lô tô là 60%).

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

Dự phòng rủi ro trả thưởng = (Tổng doanh thu cố thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập x Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số) - Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.

Mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

Công ty sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty tạm thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo hướng dẫn của Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo đó, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận đối với doanh nghiệp xếp hạng A như sau:

- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp;
- Trích 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp;
- Trích không quá 3 tháng lương thực hiện cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp.

#### 2.15 . Doanh thu

*Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số*

Doanh thu được ghi nhận theo Điều 4 Nghị định số 122/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Thuế tiêu thụ đặc biệt (Theo Quy định tại Thông tư 168/2009/TT-BTC về Hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty xổ số kiến thiết) và hàng bán bị trả lại.

## 2.17 . Giá vốn hàng bán

Chi phí trả thưởng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp phát sinh chi phí trả thưởng trong năm:

- Chi phí trả thưởng do công ty trả thưởng trực tiếp;
- Chi phí trả thưởng qua đại lý được ủy quyền;
- Chi phí trả thưởng các giải thưởng của vé xổ liên kết nhận phân bổ theo quy định của Hội đồng xổ số liên kết.

Chi phí trực tiếp phát hành xổ số trong năm được ghi nhận phù hợp với thực tế phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các nội dung chi phí trực tiếp phát hành xổ số trong năm:

- Chi phí cho các đại lý;
- Chi phí quay số mở thưởng, giám sát;
- Chi phí chống số đề;
- Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng;
- Chi phí vé xổ số;
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng;
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực;
- Chi phí trực tiếp phát hành khác.

## 2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.999.293.855	2.098.473.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.211.181.270	2.359.163.140
Các khoản tương đương tiền (i)	24.000.000.000	26.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>28.210.475.125</b>	<b>30.457.636.334</b>

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	55.456.779.439	-	29.309.650.672	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	55.456.779.439	-	29.309.650.672	-
<b>Tổng</b>	<b>55.456.779.439</b>	<b>-</b>	<b>29.309.650.672</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,2%/năm, trong đó số dự bị phong tỏa để thế chấp bảo đảm các khoản vay là 27.309.650.672 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>122.520.000</b>			<b>122.520.000</b>		
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	122.520.000			122.520.000		
	<u><b>122.520.000</b></u>	<u></u>	<u></u>	<u><b>122.520.000</b></u>	<u></u>	<u></u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị	1,32%	1,32%	Sản xuất bao bì carton

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Trung Hiếu Khánh Hòa	746.580.500	-	794.730.500	-
Công ty TNHH Vé số Trực - Huệ	408.415.100	-	678.511.600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.896.458.203	-	4.676.499.491	-
<b>Tổng</b>	<b>5.051.453.803</b>	<b>-</b>	<b>6.149.741.591</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	2.761.330.194	-	2.754.806.046	-
Lãi dự thu tiền gửi	1.096.053.747	-	540.275.334	-
Cổ tức được chia	-	-	86.446.694	-
Phải thu khác	32.140.662	-	152.242.007	-
<b>Tổng</b>	<b>3.889.524.603</b>	<b>-</b>	<b>3.533.770.081</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.415.456</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.156.309.261	-	1.156.683.148	-
Công cụ, dụng cụ	150.253.350	-	224.302.967	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.385.185	-	311.740.741	-
<b>Tổng</b>	<b>1.386.947.796</b>	<b>-</b>	<b>1.692.726.856</b>	<b>-</b>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.823.040.131	766.657.819	6.715.910.700	587.629.438	15.893.238.088
- Mua trong năm	-	55.154.545	-	-	55.154.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	(219.085.092)	(670.858.181)	(314.406.256)	(1.204.349.529)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.823.040.131</b>	<b>602.727.272</b>	<b>6.045.052.519</b>	<b>273.223.182</b>	<b>14.744.043.104</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.404.173.218	698.986.182	6.039.894.181	529.916.438	14.672.970.019
- Khấu hao trong năm	343.320.000	61.508.728	130.848.000	13.985.000	549.661.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	(219.085.092)	(670.858.181)	(314.406.256)	(1.204.349.529)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.747.493.218</b>	<b>541.409.818</b>	<b>5.499.884.000</b>	<b>229.495.182</b>	<b>14.018.282.218</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	418.866.913	67.671.637	676.016.519	57.713.000	1.220.268.069
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>75.546.913</b>	<b>61.317.454</b>	<b>545.168.519</b>	<b>43.728.000</b>	<b>725.760.886</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

8.314.106.818 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí hoa hồng	720.000.000	2.850.000.000
Chi phí phát hành	350.688.889	1.426.185.185
Chi phí trả thưởng	906.424.000	7.915.574.000
Công cụ dụng cụ	337.646.695	710.326.664
Chi phí trả trước khác	443.697.445	459.055.518
<b>Tổng</b>	<b><u><u>2.758.457.029</u></u></b>	<b><u><u>13.361.141.367</u></u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	68.206.000	38.400.000
<b>Tổng</b>	<b><u><u>68.206.000</u></u></b>	<b><u><u>38.400.000</u></u></b>

**10 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	-	-	3.172.395.649	3.172.395.649	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (ii)	-	-	25.638.115.937	25.638.115.937	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	-	-	16.836.000.000	16.836.000.000	-	-
	-	-	<b>45.646.511.586</b>	<b>45.646.511.586</b>	-	-

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức 18/2025/VCB.KHDN.HDHM ngày 09 tháng 7 năm 2025 với điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức bảo đảm: Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/525893/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2025 với điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 11/07/2026;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên độ 3,25%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6,25%/năm;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức bảo đảm: Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2025/525893/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2025 với điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 11/07/2026;
- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức bảo đảm: Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 802006945729/2025-HĐCVHM/NHCT47034-CTXSKTQB ngày 19 tháng 02 năm 2025 với điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND cộng chi phí huy động vốn tăng thêm cộng biên độ 3,5%/năm;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức bảo đảm: Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình gồm: (i) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 211000294726/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; (ii) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 213000182018/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; (iii) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 213000301775/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; (iv) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 214000301774/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; (v) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 215000301773/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; (vi) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 216000301772/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; (vii) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 218000182831/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; (viii) Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 219000301249/2022/HĐBĐ/NHCT470 ngày 28/11/2022; và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng.



**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần In Quảng Bình	772.000.000	772.000.000	1.000.800.000	1.000.800.000
Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng	739.500.000	739.500.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	38.891.573	38.891.573	49.405.973	49.405.973
<b>Tổng</b>	<b>1.550.391.573</b>	<b>1.550.391.573</b>	<b>1.050.205.973</b>	<b>1.050.205.973</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xổ số cào - Văn phòng đại diện Đà Nẵng	1.059.247.700	-
- Xổ số bóc - Văn phòng đại diện Đà Nẵng	770.000.000	-
- Xổ số cào - Phạm Hữu Trung	-	7.413.296.100
- Xổ số bóc - Nguyễn Quang Sỹ	-	2.339.000.000
- Các đối tượng khác	322.339.100	4.071.744.811
<b>Tổng</b>	<b>2.151.586.800</b>	<b>13.824.040.911</b>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.214.567.142	34.038.627.934	34.262.960.948	-	1.990.234.128
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.064.454.531	46.726.084.382	46.755.655.909	-	3.034.883.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	660.794.783	939.472.343	1.501.694.783	-	98.572.343
Thuế thu nhập cá nhân	28.155.705	-	6.489.619.532	6.142.000.000	-	319.463.827
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	272.413.854	422.661.240	150.247.386	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	915.027.120	915.027.120	-	-
	<b>28.155.705</b>	<b>5.939.816.456</b>	<b>89.381.245.165</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>150.247.386</b>	<b>5.443.153.302</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	14.907.407	14.907.407
Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống tháng 12/2025	610.600.000	-
<b>Tổng</b>	<b>625.507.407</b>	<b>14.907.407</b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí hoa hồng phải trả	295.182.387	3.253.886
Chi phí cho người lao động	85.130.324	-
Phải trả các Công ty xổ số kiến thiết	-	295.409.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.480.000	140.606.421
<b>Tổng</b>	<b>439.792.711</b>	<b>439.269.307</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	430.900.000	310.450.000
<b>Tổng</b>	<b>430.900.000</b>	<b>310.450.000</b>

**16 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng rủi ro trả thưởng	26.287.000.000	4.498.222.927
<b>Tổng</b>	<b>26.287.000.000</b>	<b>4.498.222.927</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	28.299.043.219	3.169.913.939	-	31.468.957.158
Tăng vốn trong năm trước	20.499.069.962	-	-	20.499.069.962
Lãi trong năm trước	-	-	3.425.289.339	3.425.289.339
Tăng khác	2.257.886.819	(2.257.886.819)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.425.289.339)	(3.425.289.339)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>51.056.000.000</b>	<b>912.027.120</b>	<b>-</b>	<b>51.968.027.120</b>
Lãi trong năm nay	-	-	3.757.889.370	3.757.889.370
Tăng khác	-	-	-	-
Hoàn trả vốn cấp thừa	-	(912.027.120)	-	(912.027.120)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(3.757.889.370)	(3.757.889.370)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>51.056.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.056.000.000</b>

(i) Công ty tạm thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2025 theo hướng dẫn của Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo đó, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.757.889.370
Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	5,19	194.950.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động	94,81	3.562.939.370

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	51.056.000.000	100	51.056.000.000	100
<b>Tổng</b>	<b>51.056.000.000</b>	<b>100</b>	<b>51.056.000.000</b>	<b>100</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp**

Công ty nhận thế chấp tài sản là sổ tiết kiệm và thư bảo lãnh theo các hợp đồng đại lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản nhận thế chấp được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Sổ tiết kiệm, thư bảo lãnh	19.449.203.178	15.899.823.521

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Quảng Bình để sử dụng với mục đích làm nhà làm việc văn phòng và các trạm có trả tiền thuê đất hàng năm. Các lô đất thuê của Công ty được trình bày chi tiết như sau:

Vị trí thuê	Hợp đồng thuê	Mục đích thuê	Diện tích
Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 046451 cấp ngày 04/07/2022 tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25, tổ dân phố Đồng Hải, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.	Hợp đồng thuê đất số 83/HĐTĐ, ngày 07/07/2022, thời hạn thuê hết ngày 31/12/2030.	Cơ sở kinh doanh	1.837 m <sup>2</sup>
Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 249319 cấp ngày 01/08/2007 tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 22, phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.	Hợp đồng thuê đất số 31/HĐ-TĐ, ngày 29/06/2007, thời hạn thuê hết ngày 15/10/2043.	Cơ sở kinh doanh	662 m <sup>2</sup>

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xổ số	358.262.013.637	310.060.704.552
- Xổ số truyền thống	264.304.709.091	237.837.181.822
- Xổ số Lô tô	42.502.759.091	31.678.068.176
- Xổ số Cào	28.363.636.364	20.000.000.003
- Xổ số Bóc	23.090.909.091	20.545.454.551
Doanh thu khác	1.561.018.887	2.374.729.764
<b>Tổng</b>	<b>359.823.032.524</b>	<b>312.435.434.316</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	24.956.523	24.940.712
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hoạt động kinh doanh xổ số	46.729.827.860	40.442.700.595
<b>Tổng</b>	<b>46.754.784.383</b>	<b>40.467.641.307</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí kinh doanh sổ số	273.761.518.246	235.155.526.219
- Chi phí trả thưởng	198.135.388.073	170.186.836.800
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	75.626.130.173	64.968.689.419
Giá vốn của dịch vụ khác	1.139.791.000	1.777.208.000
<b>Tổng</b>	<b>274.901.309.246</b>	<b>236.932.734.219</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.484.435.942	1.567.546.126
Lãi bán các khoản đầu tư	-	555.646.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	86.446.694
<b>Tổng</b>	<b>2.484.435.942</b>	<b>2.209.639.224</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.113.411	460.148.327
Chi phí tài chính khác	-	50.857.888
<b>Tổng</b>	<b>66.113.411</b>	<b>511.006.215</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.718.600.008	1.512.714.828
Chi phí nhân công	21.609.104.251	18.165.471.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.661.728	551.634.727
Thuế, phí và lệ phí	15.684.820	15.684.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.645.810	423.418.488
Chi phí khác bằng tiền	11.798.116.355	12.031.308.947
<b>Tổng</b>	<b>36.110.812.972</b>	<b>32.700.233.237</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ bán phế liệu	187.941.591	107.033.889
Thu thanh lý tài sản cố định	9.259.259	-
Các khoản khác	25.712.409	119.507.549
<b>Tổng</b>	<b>222.913.259</b>	<b>226.541.438</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.697.361.713	4.260.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(86.446.694)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(86.446.694)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.697.361.713	4.173.553.306
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>939.472.343</b>	<b>834.710.661</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	660.794.783	669.006.502
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.501.694.783)	(842.922.380)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>98.572.343</b>	<b>660.794.783</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	Công ty có cùng Chủ tịch

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư</b>	-	86.446.694
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha	-	86.446.694

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải thu khác</b>	-	152.415.456
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha - Cổ tức	-	86.446.694
- Công ty Cổ phần Bao bì Phong Nha - Các khoản khác	-	65.968.762

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền lương, thưởng và phụ cấp của Ban Lãnh đạo (i)	1.548.800.000	2.386.000.000

(i) Năm 2025 bao gồm thu nhập Người đại diện chủ sở hữu, Kiểm soát viên theo quy định tại Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025.

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Hải Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Nam

Quảng Trị, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Hoàng Minh Tuấn

